

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĂN BÀN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS- ST

Ngày 21/3/2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Lụa.  
Các hội thẩm nhân dân: 1, Ông Hoàng Văn Thứ.  
2, Ông Vũ Thanh Nguyên.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Trần Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2021/TLST- DS ngày 28 tháng 10 năm 2021, Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST- DS ngày 14/02/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/QĐST- DS ngày 03/3/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: + Ông Đỗ Tiến D, sinh năm 1956.

+ Bà Nguyễn Bích Th, sinh năm 1960.

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố số 7, thị trấn KhY, huyện VB, tỉnh LC. Có mặt.

Bị đơn: Ông Hà Văn H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 9, thị trấn KhY, huyện VB, tỉnh LC.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Kiều Thị H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 9, thị trấn KhY, huyện VB, tỉnh LC. Vắng mặt không có lý do.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Bích Th là ông: Đỗ Tiến D, sinh năm 1956. Địa chỉ: Tổ dân phố số 7, thị trấn KhY, huyện VB, tỉnh LC. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Bích Th, ông Đỗ Tiến D trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Bích Th có cho ông Hà Văn H vay tài sản là tiền vào các ngày 17/5/2017 số tiền là 125.000.000đ; ngày 03/10/2017 số tiền là 50.000.000đ và ngày 06/02/2018 số tiền 50.000.000đ, tổng cộng là 225.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng/số tiền vay để ông H là chồng của bà Kiều Thị H đầu tư kinh doanh thu lợi nhuận từ nguồn vốn vay sử dụng chung cho vợ chồng ông H. Tuy nhiên, ông H trả tiền lãi phát sinh trên tiền gốc không đầy đủ và khát lần không trả. Do vậy, ngày

07/12/2019 tôi trực tiếp gặp ông H – bà H ghi âm việc tôi đòi nợ tiền gốc và tiền lãi gốc đối với ông H – bà H.

Đến ngày 21/10/2020, giữa tôi và ông H thỏa thuận, thống nhất chốt nợ tại giấy cam kết thanh toán tiền nợ, ông H còn nợ gồm: Tiền gốc là 225.000.000đ; tiền lãi năm 2017 là 15.500.000đ, tiền lãi năm 2019 là 13.500.000đ và thỏa thuận điều chỉnh lãi suất cho vay là 1%/tháng/225.000.000đ tiền gốc tính từ ngày 21/01/2020 và phân kỳ trả nợ theo đợt nhưng đến nay ông H không thực hiện (Đối với giấy chốt nợ trước ngày 21/01/2020 tôi đã xé hủy, nay thay thế bằng giấy cam kết thanh toán tiền nợ ngày 21/10/2020). Do vậy, ngày 10/4/2021 tôi trực tiếp gặp ông H – bà H ghi âm việc tôi đòi nợ tiền gốc và tiền lãi đối với ông H – bà H. Tại các buổi ghi âm trên vợ chồng ông H đều khất nợ sẽ trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho vợ chồng tôi. Tuy nhiên vẫn không thực hiện, đã quá hạn nhiều tháng nhưng vợ chồng ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền lợi của vợ chồng tôi. Vì vậy, đề nghị Tòa buộc ông Hà Văn H và bà Kiều Thị H phải liên đới trả cho vợ chồng tôi số tiền sau:

+ Tiền gốc còn nợ hiện tại là 225.000.000 đồng.

+ Tiền lãi còn nợ của năm 2017 + nợ lãi của năm 2019 = 29.000.000đ.

+ Tiền lãi suất là 1%/tháng phát sinh trên 225.000.000đ tiền gốc tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 21/3/2022, có thời gian là: (11 + 334 + 365 + 80 = 790 ngày): 30 ngày = 26 tháng = 58.500.000đ + 29.000.000đ = 87.500.000đ + nợ tiền gốc là 225.000.000đ = 312.500.000đ.

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, buộc ông Hà Văn H và bà Kiều Thị H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho tôi và bà Nguyễn Bích Th tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 21/3/2022 là 312.500.000đ (ba trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra buộc ông H và bà H phải có nghĩa vụ liên đới phải chịu khoản tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết khoản nợ theo mức lãi suất quy định pháp luật cho tôi và bà Nguyễn Bích Th.

2. Bị đơn ông Hà Văn H trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa ngày 06/12/2021, ngày 17/01/2022 và tại phiên tòa ông H trình bày: Tôi có vay tổng số là 225.000.000đ của ông Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th, tự nguyện thỏa thuận lãi suất 2%/tháng/số tiền vay, không có tài sản thế chấp bảo đảm cho các khoản vay, Mục đích vay tiền đầu tư kinh doanh, việc vay tiền bà H không biết. Tuy nhiên, nếu có lợi nhuận từ nguồn vốn vay sẽ đóng góp sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng tôi. Quá trình vay, tôi đã trả mức lãi suất 2%/tháng/tiền gốc đến ngày 21/01/2020 cho ông D và bà Th số tiền lãi là 121.000.000đ. Nay tôi không nhất trí mức lãi suất 2%/tháng như đã thỏa thuận, đề nghị tính lại tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng/số tiền gốc từ thời điểm vay đến ngày 21/01/2020. Sau đó lấy số tiền lãi 121.000.000đ đã trả vượt quá trước đó trừ đi còn lại để trừ vào nợ gốc cho tôi.

Ngày 21/10/2020, tôi và ông D cùng thỏa thuận, thống nhất chốt nợ theo giấy cam kết thanh toán tiền nợ, tôi còn nợ tiền gốc là 225.000.000đ và nợ tiền lãi năm 2017, năm 2019 là 29.000.000đ và thỏa thuận điều chỉnh lãi suất cho vay là 1%/tháng/225.000.000đ tiền gốc tính từ ngày 21/01/2020 và phân kỳ trả nợ theo đợt. Tại phiên tòa tôi nhất trí lãi suất 1%/tháng. Hiện tôi còn nợ tiền gốc là 225.000.000đ

+ nợ tiền lãi là 29.000.000đ. Cộng tiền lãi cũ và tiền gốc còn nợ là: 254.000.000đ. Và tiền lãi phát sinh/tiền gốc từ ngày 21/01/2020 đến ngày 21/3/2022 chưa trả ông D – bà Th số tiền sau:

+ Tiền gốc còn nợ hiện tại là 225.000.000 đồng.

+ Tiền lãi cũ còn nợ là 29.000.000đ.

+ Tiền lãi theo thỏa thuận lập ngày 21/10/2020 là 1%/tháng /225.000.000/thời gian còn nợ tiền gốc tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 21/3/2022, có thời gian là: (11+334 + 365 + 80 = 790 ngày): 30 ngày = 26 tháng = 58.500.000đ + 29.000.000đ = 87.500.000đ + nợ tiền gốc là 225.000.000đ = 312.500.000đ.

Nay, tôi nhất trí trả nợ tiền gốc và tiền lãi là 312.500.000đ (ba trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) cho ông Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Tôi không biết chồng tôi là ông Hà Văn H vay tổng số tiền 225.000.000đ vào các năm 2017, 2018 của ông D và bà Th, chỉ đến khi ông D đến nhà gặp tôi, khi thì gặp cả tôi và ông H tại nhà để đòi số tài sản đã vay thì tôi mới biết. Tuy nhiên, việc ông H vay tiền để kinh doanh có lãi góp vào tài sản chung của vợ chồng thì bà sẽ được hưởng lợi từ nguồn vốn vay nêu trên.

Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Phía nguyên đơn, người nhận được ủy quyền của bà Nguyễn Bích Th có đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà đề nghị ghi ý kiến quan điểm giải quyết vụ án tại biên bản hòa giải. Tòa án không tiến hành hòa giải, nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử để hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên Tòa nguyên đơn ông Đỗ Tiến D, người nhận được ủy quyền của bà Nguyễn Bích Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên trong quá trình tham gia tố tụng có sửa đổi về thời gian trả tiền lãi và số tiền lãi so với đơn khởi kiện; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H vắng mặt không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn có ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147; khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điểm c khoản 1 Điều 2; điểm a khoản 1 Điều 13 của nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, để giải quyết theo hướng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th.

Buộc ông Hà Văn H và bà Kiều Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn ông Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th tổng số tiền là 312.500.000đ cho Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th.

Về án phí: Buộc bị đơn ông Hà Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; tuyên quyền kháng cáo cho đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ giấy vay nợ tiền và giấy cam kết thanh toán tiền nợ lập ngày 21/10/2020 giữa các đương sự, xác nhận của Công an thị trấn Khánh Yên, Ủy ban nhân dân thị trấn Khánh Yên, xác nhận của tổ dân phố số 9, thị trấn Khánh Yên xác định: Bị đơn ông Hà Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H có nơi cư trú tại tổ dân phố số 9, thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn và quan hệ tranh chấp là : “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người nhận ủy quyền là ông Đỗ Tiến D cho rằng việc ông Hà Văn H vay tài sản là tiền sử dụng làm nguồn vốn kinh doanh từ đó phát sinh lợi nhuận đóng góp vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Hà Văn H và bà Kiều Thị H. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai thông báo đưa bà Kiều Thị H vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có căn cứ.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về việc vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự tại phiên tòa.

[5] Về chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện quyền nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện quyền nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về nội dung khởi kiện:

Về số tiền nợ gốc: Các đương sự đều công nhận được ký vào giấy vay nợ tiền ngày 17/5/2017; giấy vay nợ tiền ngày 03/10/2017 và ngày 06/02/2018; giấy cam kết thanh toán tiền nợ có nội dung thỏa thuận chót còn nợ tiền gốc, nợ lãi và điều chỉnh lãi suất cho vay chót ngày 21/10/2020. Tổng số tiền ông H, bà H vay còn nợ của ông D và bà Th là 225.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 29.000.000đ (*hẹn đến ngày 30/4/2022 sẽ thanh toán xong tiền nợ gốc*), không có tài sản bảo đảm, mục đích vay tiền đầu tư kinh doanh để có lợi nhuận từ nguồn vốn vay sử dụng vào mục đích

chung của vợ chồng ông H. Các bên khi ký kết có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định vào các ngày 17/5/2017; ngày 03/10/2017; ngày 06/02/2018 và ngày 21/10/2020 ông H nhận nợ và chốt nợ gốc, nợ lãi và điều chỉnh lãi suất 1% /tháng phát sinh trên tiền gốc đến ngày 21/3/2022 chưa trả cho ông Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th là có căn cứ.

Đối với bà Kiều Thị H, không biết việc ông H ký kết vay số tiền gốc là 225.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ tiền gốc của ông D, bà Th. Tuy nhiên, bà và ông H đang chung sống trong thời kỳ hôn nhân nên mọi nguồn thu nhập từ vợ hoặc chồng đều là tài sản chung và cùng được hưởng chung. Mặt khác, trong quá trình ông D, bà Th cho ông H vay tiền đến gặp và đòi nợ thì bà đều khất nên buộc bà H phải biết việc ông H vay tiền để sử dụng kinh doanh thu lợi nhuận sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng bà.

Đối với lãi suất các bên thỏa thuận được ghi trong giấy vay tiền với mức 2%/tháng phát sinh tiền lãi trên tiền gốc vào các ngày 17/5/2017; ngày 03/10/2017; ngày 06/02/2018 thì:

Phía nguyên đơn ông Đỗ Tiến D cho rằng có việc thỏa thuận mức lãi suất phát sinh trên tiền gốc nêu trên. Tuy nhiên, ông H thực hiện không đầy đủ về lãi như đã thỏa thuận mà trong suốt quá trình vay ông H trả lãi được 02 lần, lần thứ nhất trả vào ngày 02/02/2018 số tiền lãi 20.000.000đ; lần thứ hai trả vào ngày 20/02/2020 số tiền lãi 15.000.000đ. Tổng cộng trả được 35.000.00đ tiền lãi. Do vậy, kể từ ngày ông H vay các khoản nêu trên tính đến ngày 21/01/2020 ông H trả chỉ được  $\frac{1}{4}$  số tiền lãi theo thỏa thuận. Đến ngày 21/10/2020, giữa ông và ông H thỏa thuận, thống nhất chốt nợ thì theo giấy cam kết thanh toán tiền nợ, ngoài tiền gốc ông H còn nợ thì còn nợ tiền lãi năm 2017; năm 2019 là 29.000.000đ (*Đối với giấy chốt nợ trước ngày 21/01/2020 ông đã xé hủy, nay thay thế bằng giấy cam kết thanh toán tiền nợ ngày 21/10/2020*). Do vậy không có căn cứ xác định việc ông D tính mức lãi suất cho ông H vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Phía bị đơn ông Hà Văn H cho rằng, khi vay tiền của ông D có tự nguyện thỏa thuận trả mức lãi suất 2%/tháng/tiền gốc. Ông xác định đã trả 121.000.000đ tiền lãi phát sinh trên tiền gốc cho ông D. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo và tại phiên tòa sơ thẩm ông H không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc ông đã trả số tiền lãi 121.000.000đ/số tiền gốc cho ông D. Ngoài lời khai của ông ra không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh ông đã trả tiền lãi 2%/tháng/tiền gốc. Do vậy, không có căn cứ xác định số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất còn lại được trừ vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi cho bên vay theo quy định tại Điều 9 nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Đối với lãi suất các bên thỏa thuận, điều chỉnh lãi suất được ghi trong giấy cam kết thanh toán tiền nợ giữa ông D và ông H đề ngày 21/10/2020 với mức 1%/tháng/225.000.000đ tiền gốc tính từ ngày 21/01/2020 đến nay hợp đồng vẫn đang được thực hiện và ông D đề nghị buộc ông H, bà H phải trả tiền lãi 1%/tháng/tiền gốc. Hội đồng xét xử thấy:

Việc các bên đương sự thỏa thuận ngày 21/10/2020 về mức lãi suất cho vay mức lãi suất 1%/tháng/số tiền 225.000.000đ thì tương ứng lãi suất 12%/năm.

Theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “1. *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*”.

Theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất phạt vi phạm quy định: “ Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng được xác lập kể từ ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về lãi, lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Do vậy, mức lãi suất mà các bên đương sự thỏa thuận là 1%/tháng, tương đương 12% năm không vượt quá 20%/năm phù hợp với lãi suất quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Việc đề nghị của ông D mức suất 1%/tháng/số tiền 225.000.000đ là có lợi cho bên vay nên cần xem xét chấp nhận. Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản liên quan để giải quyết.

Cụ thể tiền lãi bị đơn ông Hà Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th như sau:

+ Lãi trên tiền vay 225.000.000đ chót nợ từ ngày 21/01/2020 đến ngày 21/3/2022, có thời gian là: (11+ 334 + 365 + 80 = 790 ngày): 30 ngày = 26 tháng.

Cụ thể:  $225.000.000đ \times 1\% \times 26 \text{ tháng} = 58.500.000đ$ .

Cộng:  $29.000.000đ + 58.500.000đ + 225.000.000đ = 312.500.000đ$ .

Như vậy, tổng cộng bị đơn ông Hà Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H phải liên đới trả cho ông Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th số tiền gốc và lãi là 312.500.000đ (ba trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người nhận được ủy quyền của bà Nguyễn Bích Th.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân là phù hợp.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Hà Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn, người nhận được ủy quyền của bà Nguyễn Bích Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 105; Điều 134; Điều 135; Điều 138; Điều 139; Điều 117; Điều 119; Điều 398; Điều 357; Điều 463; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 92; Điều 144; Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm c khoản 1 Điều 2; điểm a khoản 1 Điều 13 của nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng

thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Hà Văn H và bà Kiều Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Tiến D và bà Nguyễn Bích Th tổng số tiền gốc và lãi là 312.500.000đ (ba trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Hà Văn H và bà Kiều Thị H phải có nghĩa vụ liên đới chịu 15.625.000đ (Mười lăm triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho cho nguyên đơn, người nhận được ủy quyền của bà Nguyễn Bích Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.237.450đ (chín triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm lăm mươi đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000409 ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh (01);
- VKSND tỉnh; huyện (02);
- Các đương sự (02);
- THADS TP;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Lụa**